

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2017, thay đổi lần 12 ngày 17/10/2019, với số vốn điều lệ là 132.038.580.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Ngô Đức Vũ	Chủ tịch	(Bỏ nhiệm ngày 16/10/2019)
Ông Đỗ Văn Phong	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 16/10/2019)
Ông Phan Huỳnh Tấn Hoàng	Thành viên	
Ông Huỳnh Văn Lâm	Thành viên	
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 16/10/2019)
Ông Trịnh Quốc Bình	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 16/10/2019)
Ông Trần Ngọc Nguyên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16/10/2019)
Bà Phạm Thị Loan	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 16/10/2019)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Văn Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Trần Ngọc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lương Thị Hương	Trưởng ban	(Bỏ nhiệm ngày 16/10/2019)
Ông Đỗ Tiến Thành	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 16/10/2019)
Ông Lê Nhân	Thành viên	
Ông Trương Thế Quân	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 18/04/2019)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18/04/2019)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm
Tổng Giám Đốc

Bình Phước, ngày 09 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước được lập ngày 09 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Trần Thị Mai Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0593-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		134.468.828.492	113.438.668.984
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	63.520.112.125	12.077.243.194
111	1. Tiền		4.151.763.958	4.614.715.614
112	2. Các khoản tương đương tiền		59.368.348.167	7.462.527.580
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20.500.000.000	56.858.633.919
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20.500.000.000	56.858.633.919
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		16.909.903.018	10.896.914.612
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	7.702.993.107	8.336.527.898
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	1.225.478.414	284.495.533
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.040.238.015	2.334.697.699
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(58.806.518)	(58.806.518)
140	IV. Hàng tồn kho	9	8.018.616.037	8.071.093.246
141	1. Hàng tồn kho		8.018.616.037	8.071.093.246
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		25.520.197.312	25.534.784.013
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	5.213.911	14.197.610
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	11	25.443.050.611	25.443.050.611
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	71.932.790	77.535.792
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		298.246.643.146	575.118.761.629
220	I. Tài sản cố định		286.605.554.364	299.769.437.239
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	286.373.346.622	299.769.437.239
222	- Nguyên giá		499.335.203.994	490.752.938.091
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(212.961.857.372)	(190.983.500.852)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	232.207.742	-
228	- Nguyên giá		3.895.720.070	3.653.620.070
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.663.512.328)	(3.653.620.070)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		4.885.574.043	267.839.551.656
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	4.885.574.043	267.839.551.656
260	III. Tài sản dài hạn khác		6.755.514.739	7.509.772.734
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	6.755.514.739	7.509.772.734
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		432.715.471.638	688.557.430.613

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		299.742.417.334	303.412.833.153
310	I. Nợ ngắn hạn		57.129.162.076	49.791.236.699
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	18.051.989.706	19.800.173.667
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		120.762.619	32.161.979
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.051.711.287	683.200.332
314	4. Phải trả người lao động		2.365.349.031	2.503.911.932
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	2.415.669.869	20.124.018.357
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		40.909.091	40.909.091
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	3.420.867.298	3.435.802.034
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	29.568.765.868	1.646.610.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		93.137.307	1.524.449.307
330	II. Nợ dài hạn		242.613.255.258	253.621.596.454
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	398.928.341	299.049.544
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	242.214.326.917	253.322.546.910
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		132.973.054.304	385.144.597.460
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	132.973.054.304	385.144.597.460
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		132.038.580.000	132.038.580.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		132.038.580.000	132.038.580.000
417	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	104.461.884
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		491.340.330	(3.000.760.936)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(3.000.760.936)	(3.087.641.950)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.492.101.266	86.881.014
422	4. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		443.133.974	256.002.316.512
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		432.715.471.638	688.557.430.613

Bình Phước, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trương Thị Tố Nga



Trương Thị Tố Nga





Huỳnh Văn Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	81.115.351.456	77.095.689.079
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	161.953.919	109.109.086
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		80.953.397.537	76.986.579.993
11	4. Giá vốn hàng bán	24	45.039.396.675	47.277.405.772
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.914.000.862	29.709.174.221
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	4.397.168.034	3.722.863.753
22	7. Chi phí tài chính	26	17.519.874.502	17.431.868.763
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		17.519.874.502	17.431.868.763
25	8. Chi phí bán hàng	27	8.219.762.091	7.325.557.249
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	11.286.398.625	9.032.776.342
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.285.133.678	(358.164.380)
31	11. Thu nhập khác	29	640.288.806	526.681.489
32	12. Chi phí khác	30	131.125.788	81.636.095
40	13. Lợi nhuận khác		509.163.018	445.045.394
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.794.296.696	86.881.014
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	302.195.430	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.492.101.266</u>	<u>86.881.014</u>
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	264	7


Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc


Trương Thị Tố Nga


Trương Thị Tố Nga




Huỳnh Văn Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		91.761.907.990	83.598.649.644
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(33.838.064.716)	(42.546.695.941)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.967.216.371)	(11.711.960.661)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(34.790.430.290)	(10.526.446.797)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh ⁽ⁱ⁾		1.890.678.924	15.391.255.661
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.376.438.143)	(9.820.964.064)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.680.437.394	24.383.837.842
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(11.321.149.493)	(31.053.307.251)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(22.000.000.000)	(20.858.633.919)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		54.399.041.065	4.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.201.391.761	3.355.139.200
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		25.279.283.333	(44.556.801.970)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		29.879.758.204	16.383.997.324
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(8.396.610.000)	(6.331.810.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		21.483.148.204	10.052.187.324

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019
(Theo phương pháp trực tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		51.442.868.931	(10.120.776.804)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.077.243.194	22.153.507.395
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	44.512.603
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>63.520.112.125</u>	<u>12.077.243.194</u>

⁽¹⁾ Bao gồm Nguồn vốn đối ứng nhận từ Ngân sách Nhà nước để thực hiện Tiêu Dự án Nâng cấp và mở rộng Hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài và Tiêu Dự án Xây dựng Hệ thống thoát nước và thu gom xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài.

Người lập biểu



Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng



Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2017, thay đổi lần 12 ngày 17/10/2019, với số vốn điều lệ là 132.038.580.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ nước sạch và xây lắp tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng;
- Bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trừ phần chênh lệch tỷ giá của dự án Thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài sẽ được xử lý khi quyết toán dự án.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Phần mềm kế toán	04 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền cho thuê nhà.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước sạch, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	218.391.572	129.833.483
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.933.372.386	4.484.882.131
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	59.368.348.167	7.462.527.580
	63.520.112.125	12.077.243.194

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2019, khoản tương đương tiền là 573.777 trái phiếu của Công ty CP Tập đoàn Đất Xanh với tổng giá trị 59.368.348.167 VND. Số trái phiếu này Công ty mua của Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT theo các hợp đồng mua bán trái phiếu đã ký với điều khoản: Công ty có quyền trả lại (một phần hoặc toàn bộ) số trái phiếu cho Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT với điều kiện phải thông báo trước ít nhất 03 ngày làm việc trước ngày thực hiện quyền trả lại trái phiếu. Thời hạn trả lại trái phiếu được quy định cụ thể trong từng hợp đồng, sau thời hạn này, Công ty không có quyền trả lại trái phiếu, trừ khi được bên bán chấp thuận bằng văn bản. Chi tiết như sau:

Hợp đồng	Loại trái phiếu	Số lượng	Tổng giá trị	Ngày mua	Thời hạn có quyền trả lại	Lãi suất trả lại trong hạn
Hợp đồng số 201912237061/31122019/HDMB-VAR ngày 23/12/2019	Trái phiếu CTCP Tập đoàn Đất Xanh	429.535	44.421.221.095	23/12/2019	21/01/2020	8,50%
Hợp đồng số 201912237062/31122019/HDMB-VAR ngày 23/12/2019	Trái phiếu CTCP Tập đoàn Đất Xanh	31.210	3.228.986.600	23/12/2019	21/01/2020	8,50%
Hợp đồng số 201912317315/31122019/HDMB-VAR ngày 31/12/2019	Trái phiếu CTCP Tập đoàn Đất Xanh	113.032	11.718.140.472	31/12/2019	23/01/2020	8,50%
Cộng		573.777	59.368.348.167			

4. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	20.500.000.000	20.500.000.000	56.858.633.919	56.858.633.919
	20.500.000.000	20.500.000.000	56.858.633.919	56.858.633.919

⁽ⁱ⁾ Là các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 1 năm có tổng giá trị 20.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Bình Phước, Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Phước, Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Phước, với lãi suất từ 5,3% đến 7,5%/năm. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn (chi tiết xem tại thuyết minh số 19).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH SAMWOON IDN	145.274.835	-	246.981.260	-
- Công ty Cổ phần Quang Minh Tiến	341.566.158	-	243.115.746	-
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Phước	132.590.512	-	119.456.285	-
- Công ty TNHH Yakjin Intertex	121.438.573	-	222.259.374	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình	-	-	692.500.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Môi trường Nam Bộ	6.832.684	-	421.795.869	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.955.290.345	(58.806.518)	6.390.419.364	(58.806.518)
	7.702.993.107	(58.806.518)	8.336.527.898	(58.806.518)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Môi trường Nam Bộ	1.140.842.164	-	-	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Đồng Xoài	79.686.250	-	219.045.533	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	4.950.000	-	65.450.000	-
	1.225.478.414	-	284.495.533	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	20.000.000	-	34.006.758	-
Phải thu khác	8.020.238.015	-	2.300.690.941	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	597.656.029	-	1.122.141.801	-
- Phải thu UBND tỉnh Bình Phước tương ứng phần tài sản đã bàn giao nhưng chưa được cấp nguồn ⁽ⁱ⁾	7.338.466.776	-	-	-
- Phải thu về thuế TNCN	66.603.818	-	18.613.285	-
- Phải thu chi hộ Nhà máy xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài	-	-	1.053.075.467	-
- Phải thu tiền điện của nhà thầu tại các công trình	11.389.747	-	83.481.276	-
- Các khoản phải thu khác	6.121.645	-	23.379.112	-
	8.040.238.015	-	2.334.697.699	-

⁽ⁱ⁾ Căn cứ theo Quyết định số 147/UBND ngày 22/01/2019 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Công ty đã bàn giao Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài cho Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Xoài. Khoản phải thu này tương ứng phần tài sản đã bàn giao nhưng chưa được Kho bạc Bình Phước cấp nguồn để thanh toán cho nhà cung cấp (chi tiết xem tại thuyết minh số 14).

8. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
BQL các dự án Ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Bình Phước	58.806.518	-	58.806.518	-
	58.806.518	-	58.806.518	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.835.949.121	-	7.879.757.115	-
Công cụ, dụng cụ	170.191.804	-	191.336.131	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.475.112	-	-	-
	8.018.616.037	-	8.071.093.246	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.213.911	14.197.610
	5.213.911	14.197.610
b) Dài hạn		
- Chi phí lắp đặt đầu nối	4.644.360.574	6.087.210.230
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	613.288.300	1.005.922.848
- Chi phí sửa chữa lớn	1.483.984.035	347.230.526
- Lợi thế kinh doanh xác định khi cổ phần hóa	13.881.830	69.409.130
	6.755.514.739	7.509.772.734

11. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế GTGT đầu vào của dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài 20.000 m ³ /ngày đêm ⁽ⁱ⁾	25.443.050.611	25.443.050.611
	25.443.050.611	25.443.050.611

⁽ⁱ⁾ Thuế GTGT đầu vào của dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài 20.000 m³/ngày đêm được tài trợ bằng nguồn vốn cấp phát bao gồm nguồn vốn IDA từ Ngân hàng Thế giới (WB) và vốn đối ứng Ngân sách tỉnh. Dự án đã hoàn thành ghi nhận tăng tài sản và nguồn vốn của Nhà nước trong năm 2018. Công ty đang thực hiện các thủ tục hoàn thuế GTGT trong thời gian tới.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	110.356.009.277	9.397.612.365	367.787.924.251	2.796.485.823	414.906.375	490.752.938.091					
- Mua trong năm	-	801.600.000	-	221.155.200	-	1.022.755.200					
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.294.092.677	-	5.265.418.026	-	-	7.559.510.703					
Số dư cuối năm	112.650.101.954	10.199.212.365	373.053.342.277	3.017.641.023	414.906.375	499.335.203.994					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	31.253.141.388	5.372.940.856	152.749.212.883	1.197.105.285	411.100.440	190.983.500.852					
- Khấu hao trong năm	6.472.345.248	746.235.371	14.479.131.703	277.599.462	3.044.736	21.978.356.520					
Số dư cuối năm	37.725.486.636	6.119.176.227	167.228.344.586	1.474.704.747	414.145.176	212.961.857.372					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	79.102.867.889	4.024.671.509	215.038.711.368	1.599.380.538	3.805.935	299.769.437.239					
Tại ngày cuối năm	74.924.615.318	4.080.036.138	205.824.997.691	1.542.936.276	761.199	286.373.346.622					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 226.228.480.314 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.043.586.933 VND.

25 - C
TY
HỮU H
M TO
SC
M - TP

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm kế toán, quản lý hệ thống	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	527.621.644	3.125.998.426	3.653.620.070
- Mua trong năm	242.100.000	-	242.100.000
Số dư cuối năm	769.721.644	3.125.998.426	3.895.720.070
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	527.621.644	3.125.998.426	3.653.620.070
- Khấu hao trong năm	9.892.258	-	9.892.258
Số dư cuối năm	537.513.902	3.125.998.426	3.663.512.328
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối năm	232.207.742	-	232.207.742

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.653.620.070 VND.

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài ⁽¹⁾	2.987.216.192	267.813.577.071
- Công trình Hệ thống cấp nước KCN Bắc Đồng Phú ⁽²⁾	1.898.357.851	-
- Các công trình khác	-	25.974.585
	4.885.574.043	267.839.551.656

⁽¹⁾ Chi tiết của Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài:

- Dự án Thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài công suất 10.000 m³/ngày đêm thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và xử lý nước thải đô thị Việt Nam được phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 21/02/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước với mục tiêu cải thiện điều kiện môi trường đô thị tại Thị xã Đồng Xoài, thông qua việc xây dựng các công trình thoát nước và xử lý nước thải và tăng cường nhận thức cộng đồng về sức khỏe và vệ sinh thông qua các hoạt động giáo dục và quan hệ cộng đồng;
- Thời gian thực hiện dự án dự kiến là từ năm 2011 đến năm 2015, được điều chỉnh gia hạn đến năm 2018 theo Quyết định 3375/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND Tỉnh Bình Phước;
- Tổng mức đầu tư 366.589.516.486 VND (tương đương 17.519.000 USD) bao gồm vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới là 316.184.643.044 VND (tương đương 15.058.000 USD), vốn đối ứng Ngân sách tỉnh là 50.404.873.442 VND (tương đương 2.461.000 USD);
- Tại ngày 31/12/2019, dự án đã hoàn thành. Căn cứ theo Quyết định số 147/UBND ngày 22/01/2019 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước, dự án đã được bàn giao lại cho Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Xoài. Giá trị dở dang tại thời điểm 31/12/2019 là giá trị còn lại của Gói thầu BPWW-07: dịch vụ tư vấn hỗ trợ đấu thầu, giám sát thi công, quản lý hợp đồng và chuyển giao công nghệ chưa hoàn thành bàn giao.

⁽²⁾ Công trình Hệ thống cấp nước KCN Bắc Đồng Phú:

- Địa điểm xây dựng: Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;
- Mục đích xây dựng: Mở rộng phát triển mạng lưới Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú;
- Thời gian thực hiện từ tháng 8 năm 2019 và dự kiến hoàn thành vào tháng 3 năm 2020;
- Tổng mức đầu tư: 3.479.975.937 VND; dự án đã hoàn thành khoảng 50% công việc thi công.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần xây dựng số 5	4.509.111.372	4.509.111.372	5.609.617.540	5.609.617.540
- Haskoning DHV Nederland B.V	2.987.216.192	2.987.216.192	3.045.018.923	3.045.018.923
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	2.562.988.687	2.562.988.687	3.025.342.282	3.025.342.282
- Công ty EXP International Services Inc (Canada)	774.159.348	774.159.348	775.331.809	775.331.809
- Phải trả cho các đối tượng khác	7.218.514.107	7.218.514.107	7.344.863.113	7.344.863.113
	18.051.989.706	18.051.989.706	19.800.173.667	19.800.173.667

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	57.141.684	1.046.855.570	847.640.484	-	-	-	-	256.356.770	256.356.770
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	302.195.430	-	-	-	-	-	302.195.430	302.195.430
Thuế thu nhập cá nhân	67.543.792	-	81.810.915	76.207.913	76.207.913	61.940.790	61.940.790	-	-	-
Thuế tài nguyên	-	496.200	392.450.100	357.054.300	357.054.300	-	-	-	35.892.000	35.892.000
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	9.992.000	-	25.596.827	25.596.827	25.596.827	9.992.000	9.992.000	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	6.000.000	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	625.562.448	5.518.495.871	5.686.791.232	5.686.791.232	-	-	-	-	457.267.087
	77.535.792	683.200.332	7.373.404.713	6.999.290.756	71.932.790	71.932.790	1.051.711.287	1.051.711.287		

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.293.313.969	19.563.869.757
- Chi phí phải trả khác	122.355.900	560.148.600
	2.415.669.869	20.124.018.357

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.420.867.298	3.435.802.034
- Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ⁽ⁱ⁾	3.388.116.001	3.388.116.001
- Phải trả, phải nộp khác	32.751.297	47.686.033
	3.420.867.298	3.435.802.034
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	398.928.341	299.049.544
	398.928.341	299.049.544

⁽ⁱ⁾ Theo quyết định số 1789/UBND-TH ngày 26/06/2018 của UBND tỉnh Bình Phước đã chấp thuận cho Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước mua lại nhà điều hành của Nhà máy xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài. Trong năm 2018, Công ty đã hạch toán tạm tăng nguyên giá của tài sản cố định này và khoản phải trả Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước theo số tạm tính theo chi phí thực tế đã tập hợp. Công ty đang hoàn tất các thủ tục với Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước để thống nhất giá mua đối với tài sản này.

1105
CÔNG TY
KIỂM T
ASC
KIỂM T

19. VAY

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	-	-	25.000.000.000	4.669.212.329	20.330.787.671	20.330.787.671
- Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Bình Phước	-	-	13.000.000.000	-	13.000.000.000	13.000.000.000
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Phước	-	-	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Phước	-	-	10.000.000.000	4.669.212.329	5.330.787.671	5.330.787.671
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	1.646.610.000	1.646.610.000	15.987.978.197	8.396.610.000	9.237.978.197	9.237.978.197
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước ⁽¹⁾	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000	1.566.610.000
- Bộ Tài chính ⁽²⁾	-	-	13.500.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000	6.750.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước ⁽³⁾	80.000.000	80.000.000	765.914.510	80.000.000	765.914.510	765.914.510
- Công ty cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú ⁽⁴⁾	-	-	155.453.687	-	155.453.687	155.453.687
	1.646.610.000	1.646.610.000	40.987.978.197	13.065.822.329	29.568.765.868	29.568.765.868



	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước ⁽¹⁾	5.483.123.798	5.483.123.798	-	1.566.610.000	3.916.513.798	3.916.513.798
- Bộ Tài chính ⁽²⁾	249.086.033.112	249.086.033.112	-	6.750.000.000	242.336.033.112	242.336.033.112
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước ⁽³⁾	400.000.000	400.000.000	3.429.572.550	80.000.000	3.749.572.550	3.749.572.550
- Công ty cổ phần Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú ⁽⁴⁾	-	-	1.450.185.654	-	1.450.185.654	1.450.185.654
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	254.969.156.910	254.969.156.910	4.879.758.204	8.396.610.000	251.452.305.114	251.452.305.114
	(1.646.610.000)	(1.646.610.000)	(15.987.978.197)	(8.396.610.000)	(9.237.978.197)	(9.237.978.197)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	253.322.546.910	253.322.546.910			242.214.326.917	242.214.326.917

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Lãi suất		Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2019	01/01/2019
	Loại tiền	năm			VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Công Thương - VND Chi nhánh Bình Phước	Thả nổi		Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền 13.000.000.000 VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh	13.000.000.000	-
- Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bình Phước	9,00%		Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền 2.000.000.000 VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh	2.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi VND nhánh Bình Phước	9,00%		Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền 5.500.000.000 VND	Phục vụ sản xuất kinh doanh	5.330.787.671	-
					20.330.787.671	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng Giao dịch Bình Phước được điều chỉnh theo Phụ lục hợp đồng số 01-2005/PLHĐ-ODA ngày 07/10/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

- Tổng số tiền vay: 26.632.358.798 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án "Hiện đại hóa hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước";
- Thời hạn vay: 25 năm. Trong đó thời gian ân hạn là 8 năm và thời gian trả nợ là 17 năm;
- Lãi suất cho vay: 0%, phí quản lý là 0,2%/năm, tính trên số dư thực tế;
- Kỳ trả nợ: Ngày 30/6 và 31/12 hàng năm;
- Số dư nợ vay tại 31/12/2019 là 3.916.513.798 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2020 là 1.556.610.000 VND.

(2) Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước ngày 18/12/2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích: Tài trợ vốn cho Tiểu dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và Xử lý nước thải Đô thị Việt Nam;
- Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam không vượt quá 270.000.000.000 VND, tương đương 13.846.355 USD;
- Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 25 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn, thực hiện theo 40 bán niên bằng nhau vào các ngày 15/05 và 15/11 hàng năm;
- Lãi suất: 6,75%/năm và phí quản lý 0,2%/năm trả lãi vào ngày 15/05 và 15/11 hàng năm, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay;
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2019 là: 242.336.033.112 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2020 là 6.750.000.000 VND.

(3) Khoản vay Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Bình Phước theo hợp đồng số 01/HĐUV ngày 17/04/2018 và hợp đồng số 02/HĐUV ngày 29/06/2019 với các điều khoản chi tiết sau:

- Tổng số tiền vay: 3.829.572.550 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thi công đường ống cấp nước cho lô 52, 53 trong khu công nghiệp Đồng Xoài III và thi công hệ thống tuyến ống cấp nước KCN Đồng Xoài III, giai đoạn 2, gói 1;
- Thời hạn vay: 5 năm;
- Lãi suất vay: 0%;
- Kỳ trả nợ: Mỗi năm Công ty trả 20% giá trị khoản vay;
- Số dư tại ngày 31/12/2019: 3.749.572.550 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2020 là 765.914.510 VND.

(4) Khoản vay Công ty Cổ phần KCN Bắc Đồng Phú theo Hợp đồng số 01/2019/HĐUV-BĐPCTN ngày 11/06/2019, hợp đồng số 02/2019/HĐUV-BĐPCTN ngày 18/06/2019 và hợp đồng số 02/2019/HĐUV-BĐPCTN ngày 25/09/2019 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Tổng số tiền vay: 1.450.185.654 VNĐ;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thi công công trình Hệ thống tuyến ống cấp nước đường D2, D4, D5 - Khu A, và khu B, khu công nghiệp Bắc Đồng Phú;
- Thời hạn vay: 3 năm;
- Lãi suất vay: 0%;
- Kỳ trả nợ: Trả nợ thành 3 kỳ theo điều khoản trong Hợp đồng;
- Số dư tại ngày 31/12/2019: 1.450.185.654 VNĐ. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2020 là 155.453.687 VND.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (1)	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Vốn góp của chủ sở hữu	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	107.720.000.000	214.308.401	(3.087.641.950)	270.040.653.045	374.887.319.496
Tăng vốn từ đầu tư xây dựng cơ bản	27.758.945.649	-	-	(27.758.945.649)	-
Tăng do nhận nguồn vốn từ Ngân sách	-	-	-	13.745.765.178	13.745.765.178
Lãi trong năm trước	-	-	86.881.014	-	86.881.014
Tăng khác	8.813	-	-	-	8.813
Giảm vốn điều lệ do bán giao lại tài sản	(3.440.374.462)	-	-	-	(3.440.374.462)
Giảm khác	-	(109.846.517)	-	(25.156.062)	(135.002.579)
Số dư cuối năm trước	132.038.580.000	104.461.884	(3.000.760.936)	256.002.316.512	385.144.597.460
Số dư đầu năm nay	132.038.580.000	104.461.884	(3.000.760.936)	256.002.316.512	385.144.597.460
Lãi trong năm nay	-	-	3.492.101.266	-	3.492.101.266
Giảm do đánh giá chênh lệch tỷ giá	-	(75.693.391)	-	-	(75.693.391)
Giảm do bán giao Dự án thoát nước về UBND thành phố Đồng Xoài ⁽¹⁾	-	(28.768.493)	-	(255.559.182.538)	(255.587.951.031)
Số dư cuối năm	132.038.580.000	-	491.340.330	443.133.974	132.973.054.304

⁽¹⁾ Như đã trình bày tại thuyết minh số 14, căn cứ theo Quyết định số 147/UBND ngày 22/01/2019 của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Phước, Công ty đã bán giao Tiểu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài cho Ủy ban nhân dân thành phố Đồng Xoài và điều chỉnh giảm Nguồn vốn đầu tư tương ứng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	Tỷ lệ	01/01/2019	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước ⁽¹⁾	-	0,00%	111.159.980.000	84,19%
Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI ⁽¹⁾	111.159.980.000	84,19%	-	0,00%
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xây dựng - Thương mại và Nông nghiệp Hải Vương	18.181.600.000	13,77%	18.181.600.000	13,77%
Các cổ đông khác	2.697.000.000	2,04%	2.697.000.000	2,04%
Cộng	<u>132.038.580.000</u>	<u>100%</u>	<u>132.038.580.000</u>	<u>100%</u>

⁽¹⁾ Ngày 22/07/2019, Quỹ Đầu tư Cơ hội PVI đã mua 11.115.998 cổ phần, tương ứng với 84,19% tổng số vốn điều lệ từ UBND tỉnh Bình Phước để trở thành cổ đông lớn của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước.

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	132.038.580.000	107.720.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	24.318.580.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<u>132.038.580.000</u>	<u>132.038.580.000</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.203.858	13.203.858
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.203.858	13.203.858
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.203.858	13.203.858
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.203.858	13.203.858
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.203.858	13.203.858

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

20. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài để sử dụng với mục đích chuyên dùng với thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày ký quyết định cho thuê. Diện tích khu đất thuê là 9.198 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thị trấn Thác Mơ, huyện Phước Long để sử dụng với mục đích sản xuất, kinh doanh thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày ký quyết định cho thuê. Diện tích khu đất thuê là 351 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu nước sạch	76.979.277.356	69.972.698.472
Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước, dịch vụ khác	3.944.958.456	6.671.208.706
Doanh thu bán lẻ vật tư	27.479.280	410.872.810
Doanh thu dịch vụ	163.636.364	40.909.091
	81.115.351.456	77.095.689.079

23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	161.953.919	109.109.086
	161.953.919	109.109.086

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn nước sạch	41.601.869.025	40.790.765.040
Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước, dịch vụ khác	3.305.208.117	6.061.896.660
Giá vốn bán lẻ vật tư	19.382.337	396.509.773
Giá vốn dịch vụ	112.937.196	28.234.299
	45.039.396.675	47.277.405.772

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.386.525.464	3.643.587.478
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.292.681	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.349.889	79.276.275
	4.397.168.034	3.722.863.753

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	17.519.874.502	17.431.868.763
	17.519.874.502	17.431.868.763

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.349.536.870	5.519.756.467
Chi phí nhân công	2.803.596.116	1.790.467.449
Chi phí khác bằng tiền	66.629.105	15.333.333
	8.219.762.091	7.325.557.249

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	342.791.001	239.479.575
Chi phí nhân công	7.396.331.569	5.790.492.173
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	679.299.204	796.823.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	430.688.079	494.501.936
Thuế, phí và lệ phí	8.503.193	27.874.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	318.067.071	213.848.122
Chi phí khác bằng tiền	2.110.718.508	1.469.756.350
	11.286.398.625	9.032.776.342

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập khác từ phí bảo vệ môi trường được giữ lại	593.173.654	494.864.397
Phí mở đồng hồ	29.600.000	19.500.000
Tiền thu từ bán hồ sơ thầu	10.909.092	10.909.092
Các khoản khác	6.606.060	1.408.000
	640.288.806	526.681.489

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tiền mua quà tết	56.000.000	-
Tiền phạt hành chính, phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	1.403.374	-
Chi lương cho thành viên HĐQT và BKS không chuyên trách	68.480.000	76.812.000
Các khoản khác	5.242.414	4.824.095
	131.125.788	81.636.095

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	3.794.296.696	86.881.014
Các khoản điều chỉnh tăng	404.831.352	81.636.095
- Lương HĐQT không trực tiếp điều hành	68.480.000	76.812.000
- Chi phí sản xuất vượt định mức	273.705.564	-
- Các khoản khác	62.645.788	4.824.095
Các khoản điều chỉnh giảm	(53.613.000)	-
- Thủ lao Ban kiểm soát đủ điều kiện là chi phí được trừ tuy nhiên đã loại ra năm 2017, 2018	(53.613.000)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.145.515.048	168.517.109
Chuyển lỗ các năm trước	(2.634.537.899)	(168.517.109)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	302.195.430	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	302.195.430	-

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.492.101.266	86.881.014
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.492.101.266	86.881.014
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	13.203.858	13.203.858
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	264	7

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.197.286.053	15.693.862.513
Chi phí nhân công	15.734.187.954	15.255.913.549
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.207.150.728	1.180.632.127
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.988.248.778	22.723.421.983
Thuế, phí và lệ phí	606.270.833	459.350.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.191.754.632	6.164.615.560
Chi phí khác bằng tiền	2.613.751.188	1.686.839.261
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	64.538.650.166	63.164.635.386

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.520.112.125	-	12.077.243.194	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.743.231.122	(58.806.518)	10.671.225.597	(58.806.518)
Các khoản cho vay	20.500.000.000	-	56.858.633.919	-
	99.763.343.247	(58.806.518)	79.607.102.710	(58.806.518)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	271.783.092.785	254.969.156.910
Phải trả người bán, phải trả khác	21.871.785.345	23.535.025.245
Chi phí phải trả	2.415.669.869	20.124.018.357
	296.070.547.999	298.628.200.512

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.520.112.125	-	-	63.520.112.125
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.684.424.604	-	-	15.684.424.604
Các khoản cho vay	20.500.000.000	-	-	20.500.000.000
Cộng	99.704.536.729	-	-	99.704.536.729
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.077.243.194	-	-	12.077.243.194
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.612.419.079	-	-	10.612.419.079
Các khoản cho vay	56.858.633.919	-	-	56.858.633.919
Cộng	79.548.296.192	-	-	79.548.296.192

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	29.568.765.868	47.250.000.000	174.633.539.246	251.452.305.114
Phải trả người bán, phải trả khác	21.472.857.004	398.928.341	-	21.871.785.345
Chi phí phải trả	2.415.669.869	-	-	2.415.669.869
	53.457.292.741	47.648.928.341	174.633.539.246	275.739.760.328
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.646.610.000	43.875.000.000	209.447.546.910	254.969.156.910
Phải trả người bán, phải trả khác	23.235.975.701	299.049.544	-	23.535.025.245
Chi phí phải trả	20.124.018.357	-	-	20.124.018.357
	45.006.604.058	44.174.049.544	209.447.546.910	298.628.200.512

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường	29.879.758.204	16.383.997.324

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Số tiền thực trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	8.396.610.000	6.331.810.000

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC NĂM TÀI CHÍNH

Toàn bộ số trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh mà Công ty đang nắm giữ tại thời điểm 31/12/2019 (như đã trình bày tại thuyết minh số 3) đã được Công ty bán lại hết cho Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT trong thời hạn trả lại trái phiếu, là vào các ngày 15/01/2020 và ngày 22/01/2020.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng giám đốc	307.341.796	219.164.903
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	921.018.955	1.058.013.381

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng



Trương Tô Nga

Bình Phước, ngày 09 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm